

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH**  
309 Lý Thường Kiệt, TP Thái Bình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2014/BC-BTB

Thái bình, ngày 19 tháng 02 năm 2014

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY ĐẠI CHỨNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH  
NĂM BÁO CÁO: 2013**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1000317707
- Vốn điều lệ: 76.912.260.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 76.912.260.000 đồng
- Địa chỉ: số 309 đường Lý Thường Kiệt, Tp Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Số điện thoại: 0363 731 240
- Số fax: 0363 735 092
- Website: <http://tbbeco.com.vn>
- Email: [phongketoanbtb@yahoo.com.vn](mailto:phongketoanbtb@yahoo.com.vn)

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

- Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình tiền thân là Công ty Bia Thái Bình là doanh nghiệp Nhà nước được hợp nhất giữa Công ty Bia - Rượu - Ong Thái Bình và Nhà máy bia Thái Bình theo quyết định số 2048/QĐ-UB ngày 29/08/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.
- Năm 2005 Công ty Bia Thái Bình tiến hành cổ phần hoá theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên của Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/06/2005 của Bộ Công nghiệp. Tổng số vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh là: 76.912.260.000 đồng. Cổ phần phát hành lần đầu là 2.000.000 cổ phần, lần 2 là 1.000.000 cổ phần, lần 3 là 1.000.000, lần 4 là 3.691.226 cổ phần với mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng. Tổng số cổ phần là 7.691.226, trong đó cổ phần của Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội là: 5.100.000 cổ phần chiếm 66,31%. Từ khi Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (01/08/2005), hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng lên rõ rệt trên tất cả các mặt. Kết quả các chỉ tiêu tăng trưởng năm sau luôn cao hơn năm trước, quá trình sản xuất an toàn, nguồn vốn được bảo toàn và phát triển, việc làm và đời sống của người lao động ổn định, thực hiện chế độ đối với người lao động đúng qui định của Nhà nước, nộp Ngân sách Nhà nước ngày một lớn...
- Tháng 7 năm 2013, “Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Bia Hà Nội công suất 50 triệu lít/năm có khả năng mở rộng nâng công suất lên 100 triệu lít/năm” tại Khu Công nghiệp TBS Sông Trà, thành phố

Thái Bình, tỉnh Thái Bình sản xuất thử mẻ bia đầu tiên và đến tháng 11 năm 2013 dự án đã chính thức đi vào hoạt động.

Một số kết quả cụ thể như sau:

- Năm 2011 sản lượng bia tiêu thụ đạt 22,5 triệu lít, doanh thu 159,3 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu 11%

- Năm 2012 sản lượng bia tiêu thụ đạt 22,8 triệu lít, doanh thu 163,6 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu 8,6%

- Năm 2013 sản lượng bia tiêu thụ đạt 19,4 triệu lít, doanh thu 153,2 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu 0,15%

Trong quá trình phát triển, với những thành tích đạt được, Công ty đã vinh dự nhận được các phần thưởng:

01 Huân chương lao động Hạng hai;

02 Huân chương lao động Hạng ba;

01 Cờ thi đua của Tỉnh ủy Thái Bình;

Nhiều bằng khen của Bộ Công thương, Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt nam, Tổng cục Thuế, Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội....

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bia hơi, bia chai các loại.

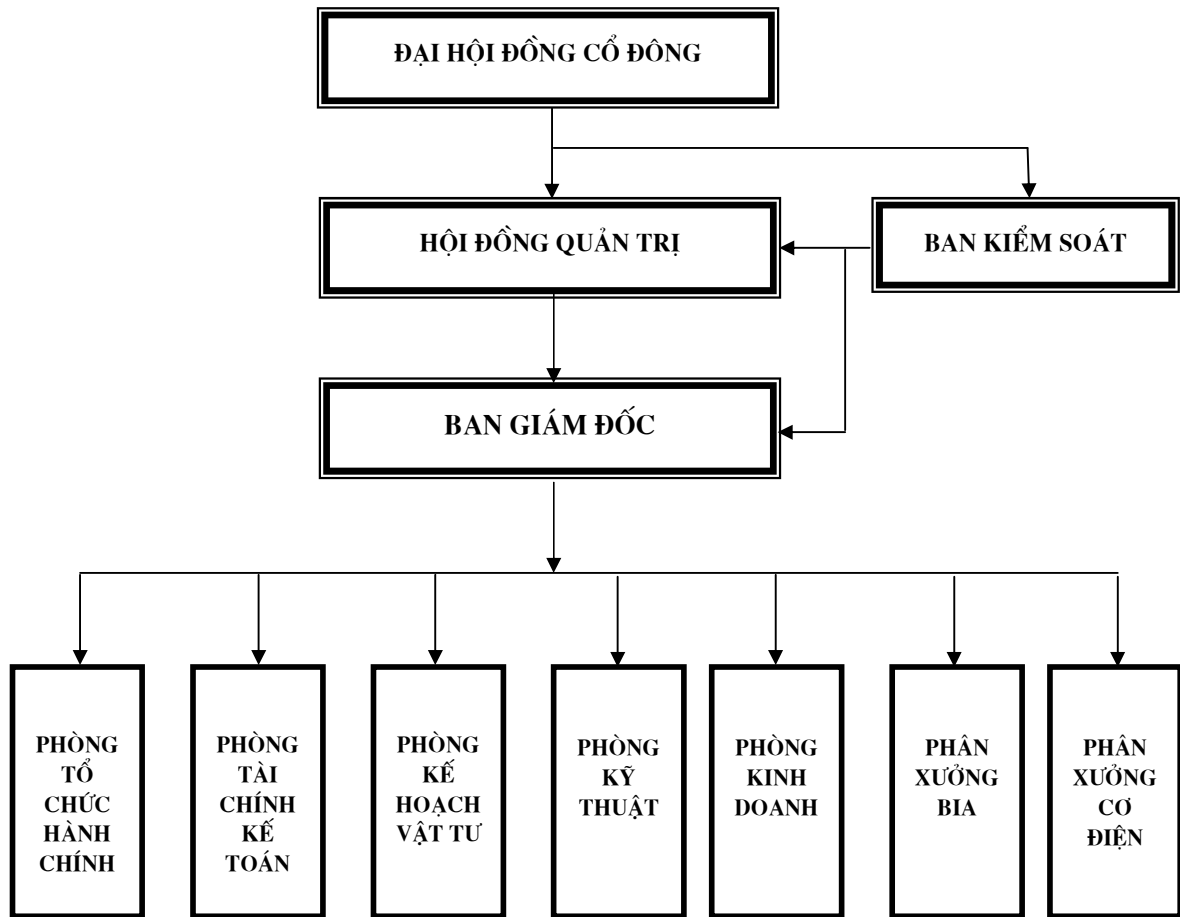
- Địa bàn kinh doanh: Việt Nam.

### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị của Công ty cổ phần Bia Hà nội - Thái bình được xây dựng: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty, các phòng ban chức năng. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công quản lý theo chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau cùng hỗ trợ cho nhau xử lý và điều hành công việc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

#### **Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình**



## 5. Định hướng phát triển

### 5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

#### - Về công tác thị trường

Phát huy thế mạnh giữ vững thị trường hiện có, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ mới. Đẩy mạnh việc phát triển thương hiệu sản phẩm của Công ty. Phần đầu chiếm 70% thị phần bia trong tỉnh.

#### - Về sản xuất

Tập trung vào lĩnh vực sản xuất bia, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt coi trọng chất lượng, đẩy mạnh sản xuất những sản phẩm có lợi thế đáp ứng 100% nhu cầu thị trường. Mục tiêu đến năm 2015 sản lượng sản xuất bia đạt 50 triệu lít/năm. Thực hiện triệt để tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu đa dạng hoá sản phẩm, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường sinh thái.

#### - Về đầu tư xây dựng cơ bản

Khai thác tối đa công suất nhà máy mới, nhanh chóng đầu tư giai đoạn hai nâng công suất sản xuất lên 100 triệu lít bia/năm.

#### - Về đào tạo nguồn nhân lực:

Kiên toàn, tuyển chọn tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh thời kỳ hội nhập. Duy trì và thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2008...

## 5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định của Công ty bằng việc đẩy mạnh sản xuất bia, từng bước đa dạng hoá ngành nghề, nâng cao hiệu quả kinh doanh, tham gia niềm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

## 6. Các rủi ro

- Rủi ro về kinh tế: tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, v.v... có thể gây ra những rủi ro cho các chủ thể tham gia vào nền kinh tế.
- Rủi ro về mặt luật pháp: hành lang pháp lý và hệ thống pháp luật đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện, việc nắm bắt và thực thi của các doanh nghiệp còn gặp không ít khó khăn.
- Rủi ro đặc thù: rủi ro về thuế suất, rủi ro về công nghệ, rủi ro về thị trường (theo lộ trình hội nhập, trình độ công nghệ, cạnh tranh gay gắt. quy định hạn chế sử dụng bia, rượu...)
- Các rủi ro khác như thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn...

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### 1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2012	KH năm 2013	Thực hiện năm 2013	Tỷ lệ %	
						TH 2013/2012	TH/KH (2013)
A	B	C	1	2	3	4= 3/1	5 = 3/2
1	Doanh thu (Doanh thu bán HHDV, doanh thu tài chính, thu nhập khác)	Tỷ đ	168,08	167,5	156,4	93,05	93,4
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	15,26	0,00	0,169	1,1	-
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đ	10,44	0,00	0,126	1,2	-
4	Nộp ngân sách	Tỷ đ	62,14	63,35	59,9	96,4	94,5
5	Cổ tức	%	12,00	-	-	-	-

#### 1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Năm 2013 kinh tế trong nước bất ổn và đầy phức tạp, lạm phát tăng cao, rất nhiều doanh nghiệp phá sản. Công ty cổ phần Bia Hà nội - Thái bình cũng gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, đầu tư và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên Công ty cũng cố gắng đạt được những thành quả nhất định, cụ thể:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2013	Tỷ lệ % (TH/KH)
A	B	C	1	2	3
1	Sản lượng bia tiêu thụ	Tr.lít	19,4	21,1	91,9
2	Tổng doanh thu (Doanh thu bán HHDV, doanh thu tài chính, thu nhập khác)	Tỷ đồng	156,4	167,5	93,4
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,169	0,00	-
4	Nộp Ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	59,9	63,35	94,4
5	Cổ tức	%	-	-	-

**2. Tổ chức và nhân sự****2.1. Danh sách Ban điều hành**

- 1. HỌ VÀ TÊN : VŨ THANH LIÊM**
- Chức vụ : Giám đốc Công ty
  - Giới tính : Nam
  - Ngày tháng năm sinh : 26/07/1963
  - Quốc tịch : Việt nam
  - Địa chỉ thường trú : Số 51, tổ 23, phường Bồ Xuyên, TP Thái Bình
  - Điện thoại liên lạc : 0912 455 196
  - Trình độ : Kỹ sư công nghệ lên men - Đại học Bách khoa Hà Nội,  
Cử nhân Kinh tế
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 7,2%
- 2. HỌ VÀ TÊN : HOÀNG TRỌNG THU**
- Chức vụ : Kế toán trưởng
  - Giới tính : Nam
  - Ngày tháng năm sinh : 10/02/1964
  - Quốc tịch : Việt nam
  - Địa chỉ thường trú : Số 02, tổ 07, phường Quang Trung, Tp Thái Bình
  - Điện thoại liên lạc : 0913 295 794
  - Trình độ : Cử nhân Kinh tế - Đại học Tài chính Kế toán
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 0,32%

**2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:** Ông Nguyễn Đức Thắng - PGĐ Công ty từ trần do bị bệnh.

Công ty tiến hành thủ tục bổ nhiệm cán bộ thay thế theo quy trình quy định.

- **HỌ VÀ TÊN : NGUYỄN HỮU CƯỜNG**
- Chức vụ : Phó Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 24/7/1965
- Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : Số 03 ngõ 33 tổ 35 phường Kỳ Bá, TP Thái Bình
- Trình độ : Đại học
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 0,166%

**2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và các chính sách của Công ty đối với người lao động**

- Tính đến 31/12/2013 tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 197 người.
- Công ty thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các văn bản Pháp luật của Nhà nước về chính sách đối với người lao động như: Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, các văn bản hướng dẫn dưới luật.....

- Chế độ làm việc: Bộ phận nghiệp vụ làm việc theo giờ hành chính, bộ phận trực tiếp sản xuất làm việc theo chế độ 03 ca, mỗi ca 08 giờ, mỗi tuần 48 giờ. Các ngày lễ, tết, phép, ngày nghỉ hàng tuần được thực hiện theo Bộ luật Lao động

- Chế độ tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi, cổ tức:

Hệ thống thang bảng lương, chế độ xếp nâng bậc lương Công ty áp dụng theo quy định của Nhà nước về "thang bậc lương và chế độ xếp, nâng bậc lương" đối với Công ty Nhà nước.

Phân phối tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi, cổ tức: Công ty thực hiện theo quy chế trả lương, trả thưởng và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

### 3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Trong năm Công ty đã tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện đảm bảo chất lượng các hạng mục công trình thuộc “ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia công suất 50 triệu lít/năm có khả năng mở rộng nâng công suất lên 100 triệu lít/năm” tại Khu Công nghiệp TBS Sông Trà, tháng 7/2013 bắt đầu đi vào chạy thử, tháng 11/2013 toàn bộ nhà máy đã vận hành sản xuất ổn định. Các sản phẩm bia hơi và bia chai sản xuất ra có chất lượng và sản lượng ổn định.

### 4. Tình hình tài chính

#### a. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012 (VND)	Năm 2013 (VND)	% tăng giảm
1	Tổng doanh thu	167.405.550.401	156.440.043.789	0,93
2	Doanh thu thuần	116.100.820.001	98.233.488.703	84,6
3	Lợi nhuận từ hoạt động k/doanh	15.261.261.145	168.967.992	1,1
4	Lợi nhuận khác	(806.067)	414	
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	15.260.455.078	168.968.406	1,1
6	Lợi nhuận sau thuế	10.435.714.574	126.726.304	1,2
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	-	-

#### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,58	0,38	
+ Hệ số thanh toán nhanh [(Tài sản ngắn hạn-HTK)/Nợ ngắn hạn]	3,19	0,25	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,57	0,76	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,32	3,20	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho b/q)	9,8	6,14
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,41	0,21
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ HS LN sau thuế/Doanh thu thuần (Rp)	8,95	0,0012
+ HS LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	3,69	0,00027
+ HS LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu (Re)	8,59	0,0011
+ HS LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,13	0,0017

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Cổ phần

- Tổng số cổ phần của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình: 7.691.226 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.591.226 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 5.100.000 cổ phần

#### b. Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Số cổ phần năm giữ	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	7.691.226	76.912.260.000	100,00
2	Cổ đông của Công ty mẹ (Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Hà Nội)	5.100.000	51.000.000.000	66,31
3	Cổ đông trong và ngoài Công ty	2.591.226	25.912.260.000	33,69

#### c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2013 Công ty không phát hành cổ phiếu ra thị trường.

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của công ty trong năm 2013 là sản xuất kinh doanh bia; Đẩy mạnh triển khai, đưa dự án đầu tư đi vào hoạt động ổn định.

Do kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn hơn so với năm 2012, dự án Nhà máy bia KCN Sông Trà mới đi vào hoạt động nên sản phẩm đầu ra còn thấp, tuy nhiên Công ty đã cố gắng, nỗ lực và đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra cho năm 2013.

Tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm cuối năm ở trạng thái lành mạnh.

#### Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- Thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2000;
- Tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất bia chất lượng cao.

### 2. Tình hình tài chính

#### a. Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>	%	100,00	100,00
	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	91,5	69,48
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	8,5	30,52
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	%	100,00	100,00
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76,22	57,01
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	23,78	42,99
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,25	3,19
	Khả năng thanh toán hiện thời	lần	0,38	3,58
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,00027	3,7
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	0,0012	9,0
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / NV chủ sở hữu	%	0,0011	8,6

#### b. Tình hình nợ phải trả

Hiện tại khoản nợ dài hạn lớn của Công ty là vay ngân hàng đầu tư cho dự án nhà máy bia công suất 50triệu lít/năm tại khu công nghiệp Sông Trà, tỉnh Thái Bình.

Tính đến thời điểm này Công ty không có nợ xấu phải trả và không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong năm 2014 sản xuất toàn bộ tại nhà máy bia Hà Nội - Thái Bình tại Khu công nghiệp Sông Trà, phát huy tối đa công suất nhà máy, phân đầu sản lượng sản xuất bia của năm đạt 29,00 triệu lít. và thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch đề ra..

- Phát huy thế mạnh giữ vững thị trường hiện có, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ mới. Cùng cố, phát triển thương hiệu.

### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

##### 1.1. Thuận lợi

Được Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Hà Nội chỉ đạo và tạo thuận lợi, các cấp, các ngành trong tỉnh quan tâm ủng hộ tập thể người lao động trong Công ty đoàn kết thống nhất. Bộ máy điều hành đã có nhiều cải tiến trong quản lý đưa ra nhiều giải pháp triển khai hợp lý sáng tạo trên các mặt công tác: sắp xếp tổ chức, đầu tư, điều hành hoạt động, kiểm tra giám sát, giải quyết hài hoà các mối quan hệ, quan tâm đảm bảo lợi ích doanh nghiệp, khách hàng, đối tác, người lao động...

##### 1.2. Khó khăn



- Doanh nghiệp quy mô còn nhỏ, nguồn vốn kinh doanh hạn hẹp, cơ sở vật chất kỹ thuật đầu tư lớn, mới đưa vào khai thác.
- Đến cuối năm 2013 Công ty chuyển sản xuất và bán hàng ra nhà máy bia Khu Công nghiệp Sông Trà, do địa điểm bán mới nên gặp nhiều khó khăn về thị trường.
- Máy móc thiết bị đang trong giai đoạn chạy ban đầu do đó phải mất nhiều thời gian căn chỉnh nên cũng ảnh hưởng một phần đến năng lực sản xuất và sản lượng đầu ra.
- Sự suy giảm kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, sức mua giảm.

### 1.3. Kết quả đạt được

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh tiếp tục khó khăn, tốc độ tăng trưởng của ngành bia suy giảm, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã chỉ đạo, điều hành quyết liệt, bám sát các chỉ tiêu chủ yếu do Đại hội đồng cổ đông giao, cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty. Kết quả Công ty cũng đạt được những thành quả nhất định. Tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm cuối năm ở trạng thái lành mạnh.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Đánh giá chung, tuy nhân sự quản lý và nghiệp vụ công ty chỉ có ít người nhưng Ban điều hành đã nỗ lực trong thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng qui định của pháp luật, điều lệ và qui chế nội bộ công ty. Mặc dù doanh thu tăng và lợi nhuận giảm so cùng kỳ nhưng chấp nhận được trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế dẫn đến nhiều doanh nghiệp ngưng hoạt động, thua lỗ và giải thể.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho Công ty, do vậy để hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng có hiệu quả các thành viên trong Hội đồng quản trị sẽ cố gắng nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao;
- Công ty sẽ phối hợp và hỗ trợ tối đa để các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát hoàn thành tốt công việc theo quy định của pháp luật và theo điều lệ của Công ty;
- Cử thành viên Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong Công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp;
- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên

**Ông Nguyễn Hồng Linh:** Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Số lượng cổ phần nắm giữ: 4.100.000 cổ phần  
Trong đó: Đại diện sở hữu: 4.100.000 cổ phần ( Đại diện phần vốn

góp của Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Hà Nội tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình)

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 53,31,00%

**Ông Vũ Thanh Liêm:**

Ủy viên Hội đồng quản trị

Số lượng cổ phần nắm giữ: 553.800 cổ phần

Trong đó: Đại diện sở hữu: 500.000 cổ phần (Đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Hà Nội tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình)

Sở hữu cá nhân: 53.800 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 7,2%

**Ông Nguyễn Hữu Cường:**

Ủy viên Hội đồng quản trị (Từ ngày 22/3/2013)

Số lượng cổ phần nắm giữ: 12.800 cổ phần

Trong đó: Đại diện sở hữu: không

Sở hữu cá nhân: 12.800 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,16%

**Ông Hoàng Trọng Thư:**

Ủy viên Hội đồng quản trị

Số lượng cổ phần nắm giữ: 25.047 cổ phần

Trong đó: Đại diện sở hữu: không

Sở hữu cá nhân: 25.047 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,32%

**Ông Phạm Việt Dũng:**

Ủy viên Hội đồng quản trị

Số lượng cổ phần nắm giữ: 500.000 cổ phần

Trong đó: Đại diện sở hữu: 500.000 cổ phần (Đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty cổ phần Bia- Rượu- NGK Hà Nội tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình)

Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 6,5%

**b. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị hoạt động theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Trong năm HĐQT họp các phiên thường kỳ (mỗi quý 01 lần) và các phiên họp đột xuất quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.

- Phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo tài chính của quý trước, đề ra các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh quý sau phù hợp với biến động của nền kinh tế và tình hình thực tế của Công ty.
- Phê duyệt các bước thực hiện của dự án đầu tư, kế hoạch đầu thầu, phương án sản xuất thử, đào tạo và chuyển giao công nghệ nhà máy mới.
- Triệu tập và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Hoàn chỉnh hệ thống hành lang pháp lý làm cơ sở cho Ban điều hành hoạt động triển khai.

**2. Ban Kiểm soát**

- Ban kiểm soát gồm 03 thành viên

<b>Ông Đỗ Duyên Ninh:</b>	Trưởng ban Kiểm soát (đến ngày 22/3/2013) Số lượng cổ phần nắm giữ: 13.000 cổ phần Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,16%
<b>Ông Nguyễn Minh Thế</b>	Trưởng ban Kiểm soát (từ ngày 22/3/2013) Số lượng cổ phần nắm giữ: 5.000 cổ phần Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,065%
<b>Bà Phạm Thị Thu Hiền</b>	Ủy viên ban Kiểm soát (đến ngày 22/3/2013) Số lượng cổ phần nắm giữ: 7.332 cổ phần Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,095%
<b>Ông Lê Quý Huệ:</b>	Ủy viên ban Kiểm soát (từ ngày 22/3/2013) Số lượng cổ phần nắm giữ: 2.550 cổ phần Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,033%

**b. Hoạt động của Ban Kiểm soát**

Tiến hành triển khai công việc theo quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đã đề ra theo định kỳ phù hợp với Điều lệ Công ty, nghị quyết của Hội đồng quản trị, các kỳ báo cáo.

Đưa ra kế hoạch kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty trong kỳ và báo cáo tài chính các kỳ trong năm.

Đáp ứng được yêu cầu quản lý của Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành

Phối kết hợp với các phòng chuyên môn Công ty tiến hành kiểm tra các mặt hoạt động của Công ty, kiểm soát công tác kiểm kê đánh giá tài sản cuối năm và xử lý những mặt tồn tại làm cơ sở lập báo cáo tài chính.

**3. Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát****- Thù lao của Hội đồng quản trị năm 2013**

Ông Nguyễn Hồng Linh:	5.000.000 đồng/tháng
Ông Vũ Thanh Liêm :	3.000.000 đồng/tháng
Ông Hoàng Trọng Thư:	3.000.000 đồng/tháng
Ông Phạm Việt Dũng:	3.000.000 đồng/tháng
Ông Nguyễn Hữu Cường:	3.000.000 đồng/tháng (từ T4/2013)

**- Thù lao Ban kiểm soát năm 2013**

Ông Đỗ Duyên Ninh:	2.000.000 đồng/tháng
Ông Nguyễn Minh Thế:	1.500.000 đồng/tháng
Bà Phạm Thị Thu Hiền:	1.500.000 đồng/tháng (đến T3/2013)
Ông Lê Quý Huệ:	1.500.000 đồng/tháng (từ T4/2013)

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Ý kiến kiểm toán**

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần bia Hà Nội - Thái Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## **2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>39.666.573.622</b>	<b>85.880.065.783</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>5.547.784.772</b>	<b>16.876.239.516</b>
1. Tiền	111		5.547.784.772	3.009.470.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.866.768.520
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>11.997.744.957</b>	<b>58.449.505.665</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4.732.146.198	3.896.097.251
2. Trả trước cho người bán	132		6.947.970.100	54.231.114.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	317.628.659	322.294.214
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>13.797.219.206</b>	<b>9.363.468.595</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.797.219.206	9.363.468.595
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>8.323.824.687</b>	<b>1.190.852.007</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		652.606.483	55.872.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.520.218.204	962.979.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		151.000.000	172.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>428.369.520.205</b>	<b>195.580.714.496</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210	V.4	<b>172.400.000</b>	<b>53.250.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		172.400.000	53.250.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>401.027.180.163</b>	<b>194.520.942.901</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	401.027.180.163	21.247.279.278
- Nguyên giá	222		487.732.795.744	99.360.208.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.705.615.581)	(78.112.929.677)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		60.164.500	107.282.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.164.500)	(107.282.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	173.273.663.623

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>27.169.940.042</b>	<b>1.006.521.595</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	27.169.940.042	1.006.521.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>468.036.093.827</b>	<b>281.460.780.279</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>356.741.920.500</b>	<b>160.463.862.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>102.372.818.577</b>	<b>23.943.146.372</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	8.283.423.976	-
2. Phải trả người bán	312		8.677.915.197	8.293.064.508
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.708.133.490	8.112.217.878
5. Phải trả người lao động	315		2.598.360.621	2.015.067.777
6. Chi phí phải trả	316	V.11	66.540.299.474	3.190.908.572
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.661.119.693	517.121.510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.903.566.126	1.814.766.127
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>254.369.101.923</b>	<b>136.520.715.684</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1.272.224.526	2.368.730.506
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	253.096.877.397	134.115.621.542
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	36.363.636
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>111.294.173.327</b>	<b>120.996.918.223</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>111.294.173.327</b>	<b>120.996.918.223</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76.912.260.000	76.912.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.844.996.673	2.844.996.673
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.050.190.350	27.443.946.976
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.360.000.000	3.360.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.726.304	10.435.714.574
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>468.036.093.827</b>	<b>281.460.780.279</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thành phố Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>156.440.043.789</b>	<b>167.405.550.401</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	58.206.555.086	51.304.730.400
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>98.233.488.703</b>	<b>116.100.820.001</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>84.852.229.856</b>	<b>91.782.921.614</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.381.258.847</b>	<b>24.317.898.387</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	478.693.983	672.437.093
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.567.344.603	66.757.007
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.555.410.523</i>	<i>66.757.007</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.116.513.815	3.739.316.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.007.126.420	5.923.001.319
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>168.967.992</b>	<b>15.261.261.145</b>
11. Thu nhập khác	31		414	2.217.158
12. Chi phí khác	32		-	3.023.225
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>414</b>	<b>(806.067)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>168.968.406</b>	<b>15.260.455.078</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	42.242.102	4.824.740.504
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>126.726.304</b>	<b>10.435.714.574</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.8	<b>16</b>	<b>1.357</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thành phố Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>168.968.406</b>	<b>15.260.455.078</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.054.722.394	4.668.531.833
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(456.496.379)	(672.302.878)
- Chi phí lãi vay	06		6.555.410.523	66.757.007
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>15.322.604.944</b>	<b>19.323.441.040</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.729.806.100	6.694.500.759
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.433.750.611)	5.344.266.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.059.637.942	5.739.257.918
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.676.252.356)	1.519.050.848
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.156.947.523)	(66.757.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.742.240.504)	(4.329.936.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(511.200.001)	(1.773.137.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>15.591.657.991</b>	<b>32.450.685.565</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(151.568.752.825)	(85.126.236.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		523.061.859	605.737.398
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(151.045.690.966)</b>	<b>(84.520.499.171)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.588.466.020	88.956.773.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.323.786.189)	(38.752.309.963)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.139.101.600)	(5.370.834.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>124.125.578.231</b>	<b>44.833.629.272</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(11.328.454.744)</b>	<b>(7.236.184.334)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>16.876.239.516</b>	<b>24.112.423.850</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>5.547.784.772</b>	<b>16.876.239.516</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thành phố Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2014

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2013**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu – NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/06/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 080300218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 4 ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 309 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi.

#### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 26 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay vốn hóa trong kỳ trị giá 17.801.600.764 đồng

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**12. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Tiền mặt	72.903.500	385.676.792
Tiền gửi ngân hàng	5.474.881.272	2.623.794.204
Cốc khoản tương đương tiền	-	13.866.768.520
<b>Cộng</b>	<b>5.547.784.772</b>	<b>16.876.239.516</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm cá nhân	66.055.000	61.104.000
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	191.350	11.511.050
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	66.565.480
Phải thu khác	251.382.309	183.113.684
<b>Cộng</b>	<b>317.628.659</b>	<b>322.294.214</b>

**3. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.615.182.685	5.686.047.096
Công cụ, dụng cụ	268.658.904	411.687.839
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.822.788.571	2.295.748.306
Thành phẩm	90.589.046	969.985.354
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>13.797.219.206</b>	<b>9.363.468.595</b>

**4. Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	172.400.000	53.250.000
<b>Cộng</b>	<b>172.400.000</b>	<b>53.250.000</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.430.354.778</b>	<b>85.346.409.049</b>	<b>1.279.990.290</b>	<b>1.303.454.838</b>	<b>99.360.208.955</b>
Số tăng trong năm	96.566.926.171	291.102.100.002	962.350.909	287.145.840	388.918.522.922
- Mua trong năm	-	-	962.350.909	287.145.840	1.249.496.749
- Đầu tư XDCB hoàn thành	96.566.926.171	291.102.100.002	-	-	387.669.026.173
Số giảm trong năm	50.126.200	253.343.414	-	242.466.519	545.936.133
- Chuyển sang CCDC	50.126.200	253.343.414	-	242.466.519	545.936.133
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.947.154.749</b>	<b>376.195.165.637</b>	<b>2.242.341.199</b>	<b>1.348.134.159</b>	<b>487.732.795.744</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.049.589.284</b>	<b>66.852.379.314</b>	<b>1.067.396.243</b>	<b>1.143.564.836</b>	<b>78.112.929.677</b>
Số tăng trong năm	1.176.011.643	7.640.083.691	128.392.955	110.234.105	9.054.722.394
Số giảm trong năm	50.126.200	196.674.761	-	215.235.529	462.036.490
- Chuyển sang CCDC	50.126.200	196.674.761	-	215.235.529	462.036.490
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.175.474.727</b>	<b>74.295.788.244</b>	<b>1.195.789.198</b>	<b>1.038.563.412</b>	<b>86.705.615.581</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>2.380.765.494</b>	<b>18.494.029.735</b>	<b>212.594.047</b>	<b>159.890.002</b>	<b>21.247.279.278</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>97.771.680.022</b>	<b>301.899.377.393</b>	<b>1.046.552.001</b>	<b>309.570.747</b>	<b>401.027.180.163</b>

Ghi chú: Tài sản giảm trong năm là những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000đ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<b>Phần mềm máy tính</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	<b>107.282.000</b>
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	47.117.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.164.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	<b>107.282.000</b>
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	47.117.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.164.500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Ghi chú: Tài sản giảm trong kỳ là những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000đ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà máy bia 50tr lít/năm	-	173.273.663.623
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>173.273.663.623</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536.085.211	961.257.713
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	15.013.882
Chi phí bảo trì phần mềm máy tính	29.975.000	30.250.000
Chi phí tiền thuê đất (*)	26.556.034.266	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.845.565	-
<b>Cộng</b>	<b>27.169.940.042</b>	<b>1.006.521.595</b>

(\*) Là khoản tiền thuê đất tại khu công nghiệp TBS Sông Trà theo hợp đồng thuê đất số 01/2009/HĐTLĐ ngày 27/10/2009 Thời hạn thuê đất 49 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.283.423.976	-
<b>Cộng</b>	<b>8.283.423.976</b>	<b>-</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo HĐTD số 021/050/13/0000533/VCB-TB ngày 22/11/2013. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là Công trình xây dựng gắn liền với đất và máy móc thiết bị của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bia Công suất 50 triệu lít/năm.

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.055.734.167	3.346.415.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.242.102	4.742.240.504
Thuế thu nhập cá nhân	77.588.926	23.191.030
Thuế tài nguyên	538.625	370.372
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	532.029.670	-
<b>Cộng</b>	<b>7.708.133.490</b>	<b>8.112.217.878</b>

**11. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.398.463.000	1.571.908.572
Chi phí dự án nhà máy bia tạm tính	64.076.106.474	-
Chi phí phải trả khác	65.730.000	1.619.000.000
<b>Cộng</b>	<b>66.540.299.474</b>	<b>3.190.908.572</b>

**12. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	290.774.632	154.195.760
Bảo hiểm xã hội	-	2.625.000
Cổ tức phải trả	6.152.505.650	62.136.050
Chiết khấu tạm giữ của khách hàng	180.658.200	297.781.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.181.211	383.500

<b>Cộng</b>	<b>6.661.119.693</b>	<b>517.121.510</b>
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)</b>		

**13. Các khoản phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Nhận ký cược Keg bia, kết nhựa	1.038.272.000	909.312.000
Nhận ký cược vỏ chai thủy tinh	233.952.526	1.459.418.506
<b>Cộng</b>	<b>1.272.224.526</b>	<b>2.368.730.506</b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	253.096.877.397	134.115.621.542
<b>Cộng</b>	<b>253.096.877.397</b>	<b>134.115.621.542</b>

(\*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long theo HĐTD số 224/11/VCBTL-ĐTDA ngày 31/08/2011 để đầu tư xây dựng nhà máy bia công suất 50 triệu lít/năm. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội và tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ước tính trị giá 454 tỷ đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 15. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>2.844.996.673</b>	<b>21.386.407.198</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>12.790.181.778</b>
Lãi trong năm trước					10.435.714.574
Trích lập các quỹ			6.057.539.778		(6.457.539.778)
Chia cổ tức 2011					(5.432.642.000)
Thưởng ban quản lý					(400.000.000)
Quỹ trợ cấp mất việc làm					(500.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>2.844.996.673</b>	<b>27.443.946.976</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>10.435.714.574</b>
Lãi trong năm					126.726.304
Trích lập các quỹ			606.243.374		(906.243.374)
Chia cổ tức 2012					(9.229.471.200)
Thưởng ban quản lý					(300.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>2.844.996.673</b>	<b>28.050.190.350</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>126.726.304</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	51.000.000.000	66,3	51.000.000.000	66,3
Vốn góp của các đối tượng khác	25.912.260.000	33,7	25.912.260.000	33,7
<b>Cộng</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>100</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>100</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	76.912.260.000	76.912.260.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	76.912.260.000	76.912.260.000

## d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	153.249.866.564	165.315.242.400
Doanh thu khác	3.190.177.225	2.090.308.001
<b>Cộng</b>	<b>156.440.043.789</b>	<b>167.405.550.401</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.206.555.086	51.304.730.400
<b>Cộng</b>	<b>58.206.555.086</b>	<b>51.304.730.400</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	95.043.311.478	114.010.512.000
Doanh thu thuần khác	3.190.177.225	2.090.308.001
<b>Cộng</b>	<b>98.233.488.703</b>	<b>116.100.820.001</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	84.565.709.221	91.287.005.399
Giá vốn khác	286.520.635	495.916.215
<b>Cộng</b>	<b>84.852.229.856</b>	<b>91.782.921.614</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	456.496.379	672.302.878
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.197.604	134.215
<b>Cộng</b>	<b>478.693.983</b>	<b>672.437.093</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.555.410.523	66.757.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.934.080	-
<b>Cộng</b>	<b>6.567.344.603</b>	<b>66.757.007</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.968.406	15.260.455.078
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	2.464.679.108
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.464.679.108
+ Chi phí không được khấu trừ	-	2.464.679.108
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	168.968.406	17.725.134.186
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	393.456.957
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>42.242.102</b>	<b>4.824.740.504</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	126.726.304	10.435.714.574
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.726.304	10.435.714.574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.691.226	7.691.226
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>16</b>	<b>1.357</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.057.429.900	64.488.901.069
Chi phí nhân công	16.832.797.076	18.910.555.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.054.722.394	4.668.531.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.662.362.040	5.568.022.968
Chi phí khác bằng tiền	3.021.303.437	4.870.123.948
<b>Cộng</b>	<b>94.628.614.847</b>	<b>98.506.135.791</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia	88.500.636.570
		Mua NVL	16.554.634.123
		Cổ tức	6.120.000.000
Công ty CP Bao bì Bia rượu Nước Giải Khát	Bên liên quan	Mua nắp chai	2.442.066.000

Đến 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (Phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia	4.103.323.156
		Cổ tức phải trả	(6.120.000.000)
		Phải thu khác	9.643.000

**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Công cụ tài chính****a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>94.025.972.169</b>	<b>254.369.101.923</b>	<b>348.395.074.092</b>
Các khoản vay	8.283.423.976	253.096.877.397	261.380.301.373
Phải trả người bán	8.677.915.197	-	8.677.915.197
Chi phí phải trả	66.540.299.474	-	66.540.299.474
Phải trả khác	10.524.333.522	1.272.224.526	11.796.558.048
<b>Số đầu năm</b>	<b>21.909.423.435</b>	<b>136.484.352.048</b>	<b>158.393.775.483</b>
Các khoản vay	-	134.115.621.542	134.115.621.542
Phải trả người bán	8.293.064.508	-	8.293.064.508
Chi phí phải trả	3.190.908.572	-	3.190.908.572
Phải trả khác	10.425.450.355	2.368.730.506	12.794.180.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Ủy ban CKNN
- Lưu TCKT, VT

**Vũ Thanh Liêm**